

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13-3-2026
V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị Sa The.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Dẫn.

Ông Nguyễn Hồng Được

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Công Trộn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 351/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025, về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Ngọc H**; Sinh ngày 01/01/1986; Số CCCD: 094186000530, ngày cấp 25/3/2021; Nơi cư trú: **Ấp V, xã C, thành phố Cần Thơ.**

- Bị đơn: Anh **Nhan Thanh T**; Sinh ngày 01/01/1982; Số CCCD 094082000332; Nơi cư trú: **Ấp V, xã C, thành phố Cần Thơ.**

*(Chị **Nguyễn Thị Ngọc H** có đơn xin xét xử vắng mặt; Anh **Nhan Thanh T**: Vắng mặt không có lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/7/2025 (BL 01) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Ngọc H** trình bày:**

Nguyên vào năm 2007, chị **Nguyễn Thị Ngọc H** và anh **N** Thanh Tú quen biết nhau, sau đó có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn và đã được **Ủy ban nhân dân xã C**, thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 36, ngày 31/12/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống

chung với nhau rất hạnh phúc đến tháng 02 năm 2024, thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nhau làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và đã sống ly thân với nhau cho đến nay, mặc dù hai vợ chồng có hòa giải với nhau, nhưng không thể đoàn tụ được. Trong thời gian chung sống chị **H** xác định vợ chồng chị có 02 con chung là **Nhan Thanh Đ**, sinh ngày 06/12/2008 và **Nhan Phương N1**, sinh ngày 07/3/2012, hiện do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị xác định vợ chồng chị không có tài sản chung và nợ chung. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh **Nhan Thanh T**.

- Về con chung: Chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng **Nhan Thanh Đ**, sinh ngày 06/12/2008 và **Nhan Phương N1**, sinh ngày 07/3/2012, chị không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng cho con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị xác định vợ chồng chị không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện chị **H** giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có:* Căn cước công dân của **Nguyễn Thị Ngọc H** (Bản sao có đối chiếu với bản chính); Bảng trạng thái công dân của ông **Nhan Thanh T** (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2007; Giấy khai sinh **Nhanh Thanh Đ1** và **Nhan Phương N1**; Đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải về vụ án.

*Đối với bị đơn anh **Nhan Thanh T**:* Dù đã được Tòa án Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo có thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng anh **T** không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập họp lệ nhưng anh **T** vắng mặt không có lý do. Anh Tú đã được Tòa án tổng đạt Thông báo kết quả phiên họp và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 13/02/2026, anh **T** vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành hoãn phiên tòa và tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vắng mặt không có lý do.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm:*

- Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, riêng bị đơn vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác định đúng quan hệ tranh chấp là “Ly hôn và nuôi con khi ly hôn”.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng chị **H**, anh **T** không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị **H** cho vợ chồng chị **H**, anh **T** ly hôn. Về con chung giao cho chị **H** trực tiếp nuôi

dưỡng và anh **T** không phải cấp dưỡng cho con chung do chị **H** không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra còn buộc chị **H** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị **Nguyễn Thị Ngọc H** và anh **N** Thanh Tú kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã **C**, thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 36, ngày 31/12/2007, đồng thời chị **H** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con khi ly hôn với anh **T**. Do vậy, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là Ly hôn và nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này được pháp luật điều chỉnh tại Điều 51, 56 và 58 của Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 09/10/2025, chị **Nguyễn Thị Ngọc H** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh **N** Thanh Tú có nơi cư trú tại ấp **V**, xã **C**, thành phố Cần Thơ, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn **Nguyễn Thị Ngọc H** vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, bị đơn **Nhan Thanh T** vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn **Nguyễn Thị Ngọc H**.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2007, chị **H** và anh **T** sau thời gian quen biết và tìm hiểu nhau đã tự nguyện tổ chức lễ cưới, sau đó có đăng ký kết hôn đúng theo trình tự thủ tục luật định và đã được Ủy ban nhân dân xã **C**, thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 36, ngày 31/12/2007. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị **H** và anh **T** là hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật. Trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình và chung sống với nhau. Thời gian đầu thì vợ chồng chị **H**, anh **T** có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và đã không còn chung sống với nhau mặc dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội. Như vậy, chị **H** và anh **T** đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của

vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình; Vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần thiết áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị **Nguyễn Thị Ngọc H** xác định vợ chồng chị có 02 con chung là **Nhan Thanh Đ**, sinh ngày 06/12/2008 và **Nhan Phương N1**, sinh ngày 07/3/2012, hiện do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với giấy khai sinh của cháu **Nhan Thanh Đ** và **Nhan Phương N1** thể hiện là con chung của chị **H** và anh **T**.

[3.3] Xét yêu cầu của chị **H** được nuôi con chung thấy rằng: Từ khi vợ chồng chị sống ly thân, cháu **Nhan Thanh Đ**, sinh ngày 06/12/2008 và **Nhan Phương N1**, sinh ngày 07/3/2012 do chị **H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, mặc dù anh **T** không cùng nuôi dưỡng nhưng cháu **Nhan Thanh Đ** và **Nhan Phương N1** vẫn được đảm bảo phát triển tốt về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Đồng thời, sau khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay thì anh **T** không đến để trình bày ý kiến của anh về con chung nên coi như anh **T** đã từ bỏ quyền của mình đối với yêu cầu về nuôi dưỡng con chung, mặc khác hiện nay chị **H** có công việc ổn định và có thu nhập đảm bảo cuộc sống của con chung. Do đó, để ổn định cuộc sống cho con chung nên giao cháu **Nhan Thanh Đ** và **Nhan Phương N1** cho chị **H** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.4] Về cấp dưỡng cho con chung: Chị **H** tự nguyện không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng cho con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.5] Bên cạnh đó anh **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **H** xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy chị **H** chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Anh **T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị **H** và anh **T** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

[7] Như đã phân tích nêu trên, nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Ngọc H.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Ngọc H** được ly hôn với anh **Nhan Thanh T.**

2. Về con chung: Giao cháu **Nhan Thanh Đ**, sinh ngày 06/12/2008 và **Nhan Phương N1**, sinh ngày 07/3/2012 cho chị **Nguyễn Thị Ngọc H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh **Nhan Thanh T** không phải cấp dưỡng cho con chung do chị **Nguyễn Thị Ngọc H** không có yêu cầu.

Anh **Nhan Thanh T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Nguyễn Thị Ngọc H** xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị Ngọc H** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011403, ngày 04/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Chị **Nguyễn Thị Ngọc H** đã thực hiện xong. Anh **Nhan Thanh T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Chị **H** và anh **T** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
 - VKSND khu vực 9 – Cần Thơ;
 - THADS TP. Cần Thơ;
 - UBND xã Cù Lao Dung;
 - TAND TP Cần Thơ (P. GD, KT, TT &THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Thạch Thị Sa The